

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học**  
**Năm học 2022 - 2023**

**B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm ra trường**

| TT | Nội dung                                | Số sinh viên tốt nghiệp | Phân loại tốt nghiệp (%) |           |          | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)* |
|----|-----------------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------|----------|-----------------------------------------------------------------|
|    |                                         |                         | Loại xuất sắc            | Loại giỏi | Loại khá |                                                                 |
|    | <b>Tổng số</b>                          | <b>956</b>              |                          |           |          |                                                                 |
|    | <b>Khối ngành III</b>                   |                         |                          |           |          |                                                                 |
| 1  | Bất động sản                            | 14                      | 14,3                     | 35,7      | 50,0     | 71%                                                             |
|    | <b>Khối ngành IV</b>                    |                         |                          |           |          |                                                                 |
| 2  | Sinh học ứng dụng                       | 1                       | 0,0                      | 0,0       | 100,0    |                                                                 |
|    | <b>Khối ngành V</b>                     | <i>846</i>              |                          |           |          |                                                                 |
| 3  | Công nghệ chế biến lâm sản              | 4                       | 25,0                     | 50,0      | 25,0     | 61,20%                                                          |
| 4  | Công nghệ kỹ thuật cơ khí               | 14                      | 0,0                      | 0,0       | 93,0     | 85%                                                             |
| 5  | Công nghệ sau thu hoạch                 | 8                       | 0,0                      | 0,0       | 62,5     | 76,47%                                                          |
| 6  | Công nghệ thực phẩm                     | 130                     | 4,6                      | 23,0      | 67,7     | 86,26%                                                          |
| 7  | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | 16                      | 0,0                      | 12,5      | 87,5     | 72%                                                             |
| 8  | Kỹ thuật cơ điện tử                     | 34                      | 0,0                      | 17,6      | 82,4     | 69%                                                             |
| 9  | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng                  | 11                      | 0,0                      | 0,0       | 63,6     | 67%                                                             |
| 10 | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ              | 6                       | 50,0                     | 50,0      | 0,0      |                                                                 |
| 11 | Bảo vệ thực vật                         | 20                      | 20,0                     | 5,0       | 55,0     | 78,05%                                                          |
| 12 | Bệnh học thủy sản                       | 13                      | 7,7                      | 30,8      | 61,5     | 86,67%                                                          |
| 13 | Chăn nuôi                               | 90                      | 0,0                      | 10,0      | 44,4     | 91,74%                                                          |
| 14 | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan      | 7                       | 0,0                      | 0,0       | 85,7     |                                                                 |
| 15 | Khoa học cây trồng                      | 46                      | 13,0                     | 10,9      | 67,4     | 79,59%                                                          |
| 16 | Khuyến nông                             | 12                      | 16,7                     | 50,0      | 33,3     | 65%                                                             |
| 17 | Lâm học                                 | 20                      | 10,0                     | 35,0      | 40,0     | 64%                                                             |



| TT | Nội dung                | Số sinh viên tốt nghiệp | Phân loại tốt nghiệp (%) |           |          | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)* |
|----|-------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------|----------|-----------------------------------------------------------------|
|    |                         |                         | Loại xuất sắc            | Loại giỏi | Loại khá |                                                                 |
| 18 | Lâm nghiệp đô thị       | 1                       |                          |           |          |                                                                 |
| 19 | Nông học                | 12                      | 8,3                      | 0,0       | 58,3     | 72%                                                             |
| 20 | Nuôi trồng thủy sản     | 146                     | 2,7                      | 13,0      | 78,1     | 92%                                                             |
| 21 | Phát triển nông thôn    | 36                      | 0,0                      | 16,7      | 61,1     | 76,47%                                                          |
| 22 | Quản lý tài nguyên rừng | 23                      | 0,0                      | 17,0      | 83,0     | 66,67%                                                          |
| 23 | Quản lý thủy sản        | 7                       | 0,0                      | 14,2      | 85,8     | 87,50%                                                          |
| 24 | Thú y                   | 190                     | 4,2                      | 13,2      | 62,0     | 88,68%                                                          |
|    | <b>Khối ngành VII</b>   |                         |                          |           |          |                                                                 |
| 25 | Quản lý đất đai         | 95                      | 22,0                     | 15,8      | 55,8     | 84,85%                                                          |

(\*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: ((SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)\*100

Thừa Thiên Huế, ngày 30 tháng 9 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**



**Trần Thanh Đức**

